

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 29 tháng 10 năm 2024

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,80			4,21	0,59	275.400	1.159.434	162.486	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,40			20,40	2,00	25.200	514.080	50.400	
3	Thịt bò loại 1	Kg	4,80			4,44	0,36	296.100	1.314.684	106.596	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,80			6,80	1,00	138.600	942.480	138.600	
5	Khoai tây	Kg	2,00			1,82	0,18	31.500	57.330	5.670	
6	Cà rốt	Kg	2,20			2,10	0,10	25.200	52.920	2.520	
7	Bí ngô	Kg	2,00			1,90	0,10	25.200	47.880	2.520	
8	Cà chua	Kg	1,70			1,60	0,10	42.000	67.200	4.200	
9	Cá rô phi	Kg	5,50			4,90	0,60	71.400	349.860	42.840	
10	Rau muống	Kg	6,50			5,90	0,60	27.300	161.070	16.380	
11	Tỏi tây (cà lá)	Kg	0,10			0,09	0,01	84.000	7.560	840	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	73.500	6.615	735	
13	Dầu đậu tương	Kg	1,90			1,64	0,26	72.600	119.064	18.876	
14	Bột canh	Kg	0,58			0,53	0,05	28.600	15.158	1.430	
15	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,19	0,01	33.000	6.270	330	
16	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,09	0,01	69.300	6.237	693	
17	Dưa hấu	Kg	19,50			17,10	2,40	31.500	538.650	75.600	
18	Đậu đỏ	Kg	4,00			4,00		67.200	268.800		
19	Đậu xanh (hạt)	Kg	3,50			3,50		60.900	213.150		
20	Đường kính	Kg	5,30			5,30		29.400	155.820		
21	Bột sắn dây	Kg	2,80			2,80		171.600	480.480		
22	Cốt dừa	Kg	0,80			0,80		99.000	79.200		
23	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
24	Gạo nếp cái	Kg	0,20				0,20	33.600		6.720	
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	0,10				0,10	60.900		6.090	
26	Thịt gà ta	Kg	1,00				1,00	182.700		182.700	
27	Bí ngô	Kg	0,30				0,30	25.200		7.560	
28	Nấm hương khô	Kg	0,02				0,02	315.000		6.300	
29	Thịt lợn mỡ	Kg	0,40				0,40	138.600		55.440	
	Cộng								6.563.942	920.726	
	Tổng cộng								7.484.668		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua



Phùng Thị Liêm



Trần Thị Thuý

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 29 tháng 10 năm 2024

* Tổng số suất ăn: 325

- 3 tuổi: 57

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 285

- 4 tuổi: 110

+ Nhà trẻ: 40

- Cơm nát:

- 5 tuổi: 118

- Cơm thường:

40

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4,21	0,59	4,21	0,59	1.136,7	159,3			1.094,6	153,4			1.599,8	224,2	20.797,4	2.914,6
2	Gạo tẻ máy	20,40	2,00	20,40	2,00			1.611,6	158,0			204,0	20,0	15.483,6	1.518,0	70.176,0	6.880,0
3	Thịt bò loại 1	4,44	0,36	4,35	0,35	913,8	74,1			165,3	13,4					5.134,4	416,3
4	Thit lợn mỡ	6,80	1,00	6,66	0,98	1.266,2	186,2			2.485,7	365,5					26.256,2	3.861,2
5	Khoai tây	1,82	0,18	1,58	0,16			31,7	3,1			1,6	0,2	330,9	32,7	1.472,6	145,6
6	Cà rốt	2,10	0,10	1,88	0,09			28,2	1,3			3,8	0,2	146,6	7,0	733,0	34,9
7	Bí ngô	1,90	0,10	1,55	0,08			4,7	0,2			1,6	0,1	94,7	5,0	419,1	22,1
8	Cà chua	1,60	0,10	1,52	0,10			9,1	0,6			3,0	0,2	60,8	3,8	304,0	19,0
9	Cá rô phi	4,90	0,60	2,79	0,34	550,2	67,4			64,2	7,9					2.793,0	342,0
10	Rau muống	5,90	0,60	3,69	0,38			118,0	12,0			14,8	1,5	77,4	7,9	921,9	93,8
11	Tỏi tây (cà lá)	0,09	0,01	0,07	0,01			1,0	0,1					4,2	0,5	20,9	2,3
12	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,1	0,3	15,8	1,8
13	Dầu đậu tương	1,64	0,26	1,64	0,26							1.640,0	260,0			14.760,0	2.340,0
14	Bột canh	0,53	0,05	0,53	0,05												
15	Nước mắm cá	0,19	0,01	0,19	0,01	9,7	0,5			0,0	0,0			6,8	0,4	66,5	3,5
16	Hành củ tươi	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1			0,3	0,0	3,0	0,3	17,8	2,0
17	Dưa hấu	17,10	2,40	8,89	1,25			106,7	15,0			17,8	2,5	204,5	28,7	1.422,7	199,7
18	Đậu đỏ	4,00		3,92				948,6				66,6		2.089,4		12.740,0	
19	Đậu xanh (hạt)	3,50		3,43				802,6				82,3		1.821,3		11.250,4	
20	Đường kính	5,30		5,30										5.262,9		21.041,0	
21	Bột sắn dây	2,80		2,80				19,6						2.360,4		9.520,0	
22	Cốt dừa	0,80		0,64										39,7		2.355,2	
23	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
24	Gạo nếp cái		0,20		0,20				17,2				3,0		149,0		688,0
25	Đậu xanh (hạt)		0,10		0,10				22,9				2,4		52,0		321,4
26	Thịt gà ta		1,00		0,48		97,4				62,9						955,2
27	Bí ngô		0,30		0,25				0,7				0,2		15,0		66,2
28	Nấm hương khô		0,02		0,02				6,5				0,7		4,2		49,3
29	Thit lợn mỡ		0,40		0,39		74,5				146,2						1.544,5
	Cộng					3.876,5	659,4	3.683,6	316,9	3.809,9	749,3	2.035,7	301,0	29.589,2	2.808,0	202.217,9	24.343,3
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					13,6	16,5	12,9	7,9	13,4	18,7	7,1	7,5	103,8	70,2	709,5	608,6
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 7.475.000 đ
- Hôm trước mang sang: 9.363 đ
- Đã chi: 7.484.668 đ
- Thừa:
- Thiếu: 9.668 đ
- Lũy kế: -305

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm, thịt bò hầm củ quả
- Canh rau muống nấu cá/ Dưa hấu tráng
- * Bữa chiều: - MG: Chè đậu đỏ
- NT: Cháo gà nấm hương
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột shizu